

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC XÁC ĐỊNH CHI PHÍ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

• PGS.TS. NGUYỄN VĂN ANGI và các cộng sự<sup>(1)</sup>  
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

## 1. Sự cần thiết phải xác định chi phí đào tạo đại học ở Việt Nam

Với sự kiện chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Việt Nam đã và đang hội nhập ngày một sâu rộng vào kinh tế khu vực và thế giới, mà ở đó giáo dục cũng được coi là một loại hình dịch vụ được mở cửa cho mọi thành viên. Trước bối cảnh đó, giáo dục đại học nước ta cần phải có những cải cách đột phá, phải tìm được hướng đi thích hợp nhằm "đổi mới tư duy giáo dục một cách nhất quán từ mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp đến cơ cấu và hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý để tạo được chuyển biến cơ bản và toàn diện của nền giáo dục nước nhà, tiếp cận với trình độ giáo dục của khu vực và thế giới"<sup>(2)</sup>. Song tiền đề cơ bản để thực hiện các cải cách trên nằm ở việc xác định đúng và đủ chi phí đào tạo một sinh viên đại học.

1.1. Trong những năm vừa qua, đầu tư của Nhà nước cho giáo dục và đào tạo đã tăng lên đáng kể. Nếu như năm 1990, ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục - đào tạo chỉ chiếm 8,9% tổng chi ngân sách Nhà nước thì 10 năm sau tỉ lệ này đã là 15%, và đến năm 2007 tỉ lệ chi ngân sách cho giáo dục đã lên tới 20%. Tỉ lệ chi ngân sách cho giáo dục của Việt Nam đã đạt rất cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Sự ưu tiên này chứng tỏ Nhà nước đã đặt giáo dục và đào tạo vào vị trí quan trọng hàng đầu. Theo phương pháp phân bổ ngân sách của Nhà nước hỗ trợ cho các cơ sở đào tạo đại học công lập, việc phân bổ thường được tính toán dựa trên chỉ tiêu số lượng sinh viên và định mức hỗ trợ/sinh viên có tính đến các yếu tố vùng, miền và đặc biệt là ngành nghề đào tạo từng trường. Tuy nhiên, trong xu thế mới, các trường đại học nước ta nhìn chung đều phát triển theo hướng đào tạo đa ngành nhằm tận dụng hiệu quả hơn nguồn nhân lực và cơ sở vật chất của trường, đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác liên ngành trong đào tạo và nghiên cứu

khoa học. Chính vì vậy, phương pháp phân bổ ngân sách truyền thống đến nay đã không còn phù hợp. Điều này đòi hỏi phải có sự nghiên cứu, xác định cụ thể chi phí cho việc đào tạo mỗi đơn vị sinh viên ở các trường đại học với các đặc thù khác nhau, từ đó giúp Nhà nước có cơ sở khoa học cho việc hỗ trợ chi phí đào tạo một cách có hiệu quả.

1.2. Với quan điểm "giáo dục là quốc sách hàng đầu", Nhà nước đã có nhiều cố gắng liên tục tăng đầu tư cho giáo dục - đào tạo. Tuy nhiên, so với các nước tiên tiến và so sánh với yêu cầu thực tế thì đầu tư tài chính cho giáo dục tính bằng con số tuyệt đối của Việt Nam hiện nay vẫn còn ở mức thấp. Sự phát triển mạnh quy mô của hệ thống giáo dục đại học cùng với những yêu cầu ngày càng cao về chất lượng giáo dục đại học dẫn đến chi phí đào tạo đại học trở thành gánh nặng tài chính đối với Chính phủ. Sự hạn chế của nguồn ngân sách quốc gia đặt ra yêu cầu cấp bách về cải cách tài chính cho giáo dục đại học. Thực hiện xã hội hoá giáo dục, huy động sự đóng góp của nhân dân để chia sẻ với Nhà nước về chi phí đào tạo đại học, cụ thể là tăng học phí ở các cơ sở giáo dục đại học tới mức đủ trang trải một phần đáng kể chi phí cần thiết là giải pháp nhằm giảm sự bao cấp của Nhà nước về tài chính cho giáo dục. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã xác định "Đổi mới cơ chế tài chính giáo dục và đào tạo theo hướng xác định đầy đủ chi phí dạy và học, chia sẻ hợp lý trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người học; ..."

Tuy nhiên, thực tế những năm qua, việc tăng mức thu học phí ở đại học là vấn đề hết sức nhạy cảm và khó khăn. Với đề án tăng học phí đưa ra, đã có nhiều ý kiến khác nhau, cũng vì vậy mà kế hoạch tăng học phí để bù đắp chi phí đào tạo, để đầu tư tương xứng cho các hoạt động của nhiều trường đại học đã không thực hiện được.

<sup>(1)</sup> PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn - ThS. Phạm Thị Minh Thảo

<sup>(2)</sup> Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X



Rất khó để nói học phí thu bao nhiêu thì vừa, xác định mức chuẩn học phí là bao nhiêu để người dân có thể chấp nhận, tăng học phí đến mức nào để vừa đảm bảo trang trải chi phí đào tạo vừa đảm bảo chất lượng đào tạo nhưng tránh được những phản ứng xã hội là vấn đề thực sự khó khăn... Chính vì vậy, việc làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn xác định chi phí đào tạo đại học là điều thực sự cần thiết, từ đó làm cơ sở định lượng để xây dựng chính sách học phí, xác định mức học phí phù hợp để tạo được sự đồng thuận cao trong xã hội, để người dân sẵn sàng chia sẻ gánh nặng chi phí đào tạo đại học cùng với ngân sách Nhà nước.

1.3. Một thời gian dài, các trường đại học công lập ở nước ta chủ yếu tồn tại dựa vào nguồn tài chính công. Nguồn ngân sách được sử dụng cho các hoạt động hàng năm, cho xây dựng cơ bản, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng cán bộ và chi cho các chương trình mục tiêu... Do bộ máy của các trường công lập thường công kênh nên chi phí cho tiền lương, tiền công và các khoản chi có tính chất tiền lương chiếm chủ yếu trong đầu tư từ ngân sách Nhà nước.

Tuy nhiên, hiện nay các cơ sở giáo dục đại học đã và đang phải thay đổi nhận thức về nguồn vốn đầu tư. Các trường đại học không thể chỉ trông chờ vào nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước mà phải đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư và tăng tính chủ động của các trường trong đầu tư tài chính.

Từ năm 2005, một số trường đại học đã đi đầu trong việc thực hiện tự chủ tài chính. Theo đó, các trường này sẽ bị giảm dần và tiến tới cắt hoàn toàn nguồn đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho chi hàng năm. Các trường phải tự khai thác các nguồn thu khác cho các hoạt động trong khi các trường đang phải chịu sức ép của quy mô sinh viên ngày càng tăng về số lượng và yêu cầu ngày càng cao về chất lượng so với các nguồn lực hiện có như đội ngũ giảng viên, số lượng phòng học và các cơ sở vật chất khác. Sức ép đó càng tăng khi nguồn thu từ học phí bị giới hạn bởi khung học phí của Nhà nước quy định. Điều này bước đầu có gây một số khó khăn cho các trường nhưng ngược lại cũng thúc đẩy các trường chi tiêu hợp lý hơn, nâng cao tính năng động và hiệu quả hoạt động trong các lĩnh vực: hợp đồng nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tìm nguồn tài trợ, sản xuất và dịch vụ.

Đối với các trường đại học, khi được giao

quyền tự chủ về tài chính thì học phí là nguồn tài chính quan trọng nhất của trường. Chính vì vậy, bên cạnh việc nâng cao chất lượng đào tạo, xây dựng "thương hiệu" cho riêng mình thì việc xác định chi phí đào tạo đại học là một bài toán mà tất cả các trường đều muốn thực hiện nhằm có được cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định mức thu học phí cho phù hợp để vừa có thể tự chủ về tài chính nhưng đồng thời cũng góp phần nâng cao sức cạnh tranh và thu hút sinh viên kể cả sinh viên trong nước và nước ngoài.

Tóm lại, phương pháp xác định chi phí đào tạo là cơ sở quan trọng cho phép so sánh chi phí giữa các trường, các chương trình, các vùng địa lý khác nhau và nó được dùng làm cơ sở để ước tính đầu tư, chia sẻ chi phí giữa Nhà nước và gia đình người học. Ngoài ra, việc xác định chi phí đào tạo cũng là cơ sở để đề nghị cải cách chính sách học phí và phương thức phân bổ ngân sách cho giáo dục đại học. Bên cạnh đó, việc tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo đại học sẽ là một trong những cơ sở thực tiễn để các trường đại học xác định mức đóng góp của sinh viên khi được phân cấp tự chủ về tài chính, từ đó các trường đại học có thể tự chủ, tự chịu trách nhiệm nhiều hơn về đầu vào, đầu ra của trường mình. Một phương pháp tính toán chính xác chi phí đào tạo cho các trường trong hệ thống giáo dục đại học cũng giúp cho Nhà nước có các giải pháp cụ thể và có hiệu quả trong điều chỉnh cơ cấu đào tạo căn cứ theo yêu cầu thực tiễn của tình hình phát triển thông qua tăng hay giảm khoản hỗ trợ của ngân sách Nhà nước.

## 2. Các quan niệm về chi phí đào tạo đại học

Chi phí đào tạo đại học được xem xét trên nhiều cấp độ và góc độ: Chi phí của toàn xã hội; Chi phí của Nhà nước; Chi phí của cơ sở đào tạo; Chi phí của người sử dụng lao động; Chi phí của người học. Trong bài viết này sẽ nghiên cứu chi phí của cơ sở đào tạo.

Cũng như mọi hoạt động giáo dục đào tạo, giáo dục đại học cần những khoản kinh phí tối thiểu để duy trì và phát triển các hoạt động đào tạo trong các trường đại học. Khoản kinh phí này là để chi cho đầu tư cơ sở vật chất như tài sản cố định, tài sản lưu động và chi cho các khoản đầu tư khác, chi cho tiền lương của đội ngũ giảng viên, cán bộ và nhân viên phục vụ, chi cho các hoạt động thường xuyên khác. Toàn bộ những khoản kinh phí hợp lý theo định mức của Nhà



nước cho việc duy trì và phát triển hoạt động đào tạo thuộc vào phạm trù chi phí đào tạo. Định mức của chi phí đào tạo ảnh hưởng tới các khoản mức chi cho các hoạt động đào tạo và qua đó cũng ảnh hưởng đến điều kiện đảm bảo cho đào tạo và ảnh hưởng đến chất lượng của giáo dục.

Chi phí đào tạo về bản chất là những hao phí lao động xã hội cần thiết cho việc duy trì, phát triển hoạt động giáo dục và đào tạo trong các nhà trường; Là hao phí lao động cần thiết, về lâu dài chi phí đào tạo phải được bù đắp một cách thoả đáng từ nhiều nguồn khác nhau.

Chi phí được xác định bằng cách lấy tổng chi phí của trường đại học chia cho tổng số sinh viên hoặc tổng số sinh viên quy đổi... được coi là chi phí bình quân.

Chi phí bình quân là chỉ tiêu hết sức quan trọng để xác định và so sánh chi phí đào tạo giữa các trường với nhau, so sánh với quy định của của Nhà nước cho thấy chi phí đào tạo có bù đắp được hao phí lao động của các trường đã bỏ ra hay không. Trong bài này sẽ không chỉ nghiên cứu chi phí đào tạo nói chung của một cơ sở đào tạo mà quan trọng hơn còn nghiên cứu chi phí bình quân của mỗi cơ sở đào tạo. Để đơn giản hóa trong cách viết, cũng như để phù hợp với cách hiểu phổ biến hiện nay, thuật ngữ chi phí đào tạo được sử dụng trong bài này chính là thuật ngữ chi phí bình quân như đã nêu.

### **3. Phương pháp và các công cụ xác định chi phí đào tạo đại học**

#### **3.1. Phương pháp và công cụ xác định tổng chi phí**

Do những nguyên nhân lịch sử, hầu hết các trường đại học công lập ở nước ta trong thời gian qua đã không phân bổ chi phí tài sản cố định vào chi phí hàng năm. Hiện nay, hàng năm các trường công lập đều ghi giảm giá trị tài sản cố định. Phần giảm này mặc nhiên do ngân sách nhà nước chịu và việc ghi giảm đó chủ yếu để theo dõi tổng giá trị tài sản cố định mà cơ sở đang được sử dụng, nó không có ý nghĩa để tính toán giá thành đào tạo của cơ sở đào tạo. Điều đó cũng có thể suy luận là các cơ sở chưa quan tâm đến giá thành đào tạo; chưa cần phải lo lắng tìm giải pháp để hạ giá thành đào tạo, từ đó nhằm tăng lợi nhuận cho cơ sở. Như vậy, việc ghi giảm giá trị tài sản cố định ở các trường đại học công lập hiện nay chủ yếu có ý nghĩa đối với cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý lượng vốn

cố định đã được đầu tư cho mỗi trường, mà chưa có ý nghĩa để phân tích hiệu quả sử dụng và xa hơn là để phân tích hiệu quả kinh doanh - nếu coi mỗi cơ sở đào tạo là một doanh nghiệp như nhiều người đang đề xuất. Không chỉ đối với mỗi trường mà cả đối với cơ quan quản lý nhà nước hiện nay cũng chưa thực hiện phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định trong các trường đại học công lập.

Nhiều tài sản đã ghi giảm hết giá trị trên sổ sách nhưng trên thực tế vẫn còn giá trị sử dụng, thậm chí còn sử dụng được trong nhiều chục năm nữa. Nếu tính giá trị theo sổ sách thì sẽ không còn phần giá trị của những tài sản này trong tổng chi phí của cơ sở đào tạo. Cách tính này sẽ làm giảm đáng kể chi phí đào tạo ở các trường đại học công lập của nước ta hiện nay.

Nền kinh tế của nước ta đã và đang trải qua nhiều biến động về cơ chế vận hành, về cơ chế quản lý và theo đó là những thay đổi về chế độ kế toán. Do vậy, trên thực tế khi tính toán chi phí các loại tài sản sẽ có nhiều bất hợp lý giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thực tế của tài sản; giữa giá trị trên sổ sách và giá trị sử dụng. Trên thực tế nếu tính toán tổng chi phí theo giá trị còn lại trên sổ sách sẽ làm sai lệch chi phí đào tạo tại các cơ sở đào tạo.

Do lạm phát nên các loại tài sản được hình thành ở các thời kì khác nhau đã có giá trị trên sổ sách rất khác nhau mặc dù trên thực tế chúng có giá trị sử dụng tương đương nhau. Vậy làm thế nào để tính tương đối chính xác tổng chi phí tài sản cố định của một cơ sở đào tạo đại học khi mà các tài sản đó được hình thành qua các giai đoạn kinh tế khác nhau với những biến động rất lớn về giá?

+ Đối với các loại máy móc thiết bị: Hiện nay, ở tất cả các cơ sở đào tạo đại học công lập của nước ta, các loại máy móc thiết bị cũng được mua sắm ở các thời điểm khác nhau, và vì vậy giá cả cũng rất khác nhau. Nếu hiện giờ tiến hành đánh giá lại toàn bộ giá trị máy móc thiết bị theo một mặt bằng mới để từ đó tính tổng chi phí máy móc thiết bị thì sẽ vô cùng khó khăn và tốn kém vì về số lượng và chủng loại của các loại máy móc thiết bị và các loại tài sản của mỗi cơ sở đào tạo là rất lớn và rất phức tạp. Thí dụ, tại trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, vào thời điểm đầu năm 2007, trong nhóm tài sản không phải nhà cửa và vật kiến trúc bao gồm: 25 phương tiện vận tải; 15.198 máy móc thiết bị các loại; 127.296 các tài sản cố



định khác. Những tài sản đó được mua sắm trong suốt hơn 50 năm qua với các mặt bằng giá rất khác nhau. Do vậy, phương án khả thi được đưa ra để tính toán tổng chi phí máy móc thiết bị và các tài sản khác không phải là nhà cửa và công trình kiến trúc là lấy theo giá trị còn lại của các tài sản này.

+ Đối với các công trình là nhà xưởng: Mặc dù cũng chịu tác động của quá trình công nghiệp hóa, song giá trị của nhà cửa và các công trình kiến trúc lại không có xu thế rẻ dần mà ngược lại có xu thế đắt dần. Hơn nữa tuổi thọ của các tài sản này cũng dài hơn so với máy móc thiết bị. Trên thực tế, nhiều tòa nhà đã trải qua bốn, năm chục năm sử dụng nhưng vẫn còn có giá trị sử dụng cao. Do vậy, nếu tính chi phí của bộ phận tài sản này theo giá trị còn lại, từ đó để tính tổng chi phí đào tạo của mỗi cơ sở đào tạo sẽ là không thỏa đáng. Phương án khả thi để xử lý tình huống này là đánh giá lại giá trị của các công trình trong nhóm tài sản này theo mặt bằng giá thống nhất. Sau đó lấy tổng giá trị này phân bổ cho số năm cần khấu hao cho loại tài sản này. Từ đó có được chi phí về nhà cửa và các công trình kiến trúc trong một năm của cơ sở đào tạo. Công thức tổng quát để tính tổng chi phí về nhà cửa và các công trình kiến trúc trong một năm tại các cơ sở đào tạo như sau:

$$TCPTS = \frac{\sum X_i \cdot xP_i}{T}$$

Trong đó:

- \* TCPTS là tổng chi phí tài sản,
- \*  $X_i$  là số lượng tài sản loại  $i$ ,
- \*  $P_i$  là đơn giá của một đơn vị tài sản loại  $i$ ,
- \*  $T$  là số năm cần để khấu hao giá trị nhà cửa và các công trình kiến trúc.

Vấn đề ở đây là xác định được đơn giá của loại nhà cửa cũ theo mặt bằng mới như thế nào khi mà các loại vật liệu được sử dụng để xây dựng các công trình ở các giai đoạn khác nhau thì cũng rất khác nhau, dẫn đến chất lượng công trình cũng khác nhau. Dựa vào cơ cấu vật liệu sử dụng để xây dựng các công trình, nhóm nghiên cứu của bài viết này đã đặt ra câu hỏi cần trả lời là: để xây dựng được công trình như vậy, với mặt bằng giá tại thời điểm đánh giá thì đơn giá xây dựng sẽ là bao nhiêu? Để giảm bớt tính phức tạp trong quá trình tính toán nhưng vẫn đảm bảo việc áp giá đáp ứng được yêu cầu đã đề ra, theo

đặc điểm các công trình xây dựng ở nước ta qua các thời kì, nhóm nghiên cứu đã đề xuất phân tổ các công trình theo từng thời kì để xác định đơn giá xây dựng công trình đó theo thời giá hiện tại sẽ là bao nhiêu. Lấy tổng số lượng mỗi loại nhà cửa trong từng giai đoạn nhân với đơn giá mới sẽ có được tổng giá trị tài sản là nhà cửa. Việc phân bổ chi phí về nhà sẽ tuân thủ chế độ kế toán hiện hành của nhà nước ta.

Về chi phí hàng năm của các trường đại học, theo quy định hiện hành, trong báo cáo tài chính hàng năm của các trường phải thể hiện được tất cả các nghiệp vụ tài chính phát sinh trong năm. Trong đó bao gồm chủ yếu là chi phí thường xuyên. Tuy nhiên, vẫn có mục chi mua sắm và sửa chữa tài sản cố định trong báo cáo này. Do vậy, để tính chi phí đào tạo tại các trường đại học công lập ở nước ta, cần lưu ý về khoản chi này. Theo đúng nội dung chi, phải đưa khoản này về chi phí tài sản và phân bổ giá trị theo chế độ kế toán hiện hành, không được đưa vào khoản chi hàng năm của cơ sở đào tạo.

### 3.2. Xác định số người học trong mỗi trường

Trong mỗi trường đại học ở nước ta hiện nay, thường có nhiều bậc đào tạo với nhiều hệ đào tạo khác nhau. Về bậc đào tạo, trong các trường có thể có các bậc: Nghiên cứu sinh, cao học, đại học, cao đẳng. Về hệ đào tạo, ở mỗi bậc đào tạo, ngoài hệ tập trung chính quy còn có hệ không tập trung. Để xác định được chi phí đào tạo, sau khi tính toán được tổng chi trong năm, cần phải tính được tổng số sinh viên đang đào tạo trong năm đó. Như vậy, đối với các trường có hai hệ đào tạo như trên thì việc quy đổi sinh viên tại chức thành sinh viên tập trung chính quy cũng là vấn đề khá phức tạp và ảnh hưởng đến mức chi phí cho đào tạo mỗi sinh viên.

Ngay với sinh viên cùng một hệ, nhưng nếu được đào tạo tại các địa điểm khác nhau cũng sẽ đặt vấn đề cần phân bổ chi phí khác nhau. Chẳng hạn với sinh viên hệ tại chức của mỗi trường ở các thành phố lớn, sẽ có lớp học tại trường, có lớp học ở các địa phương khác. Với hai đối tượng này rõ ràng là mức sử dụng tài sản của cơ sở đào tạo là khác nhau.

Để xác định được chi phí đào tạo trong mỗi cơ sở đào tạo cần quy đổi các đối tượng người học khác nhau về cùng một chuẩn chung thống nhất. Trên thực tế có thể có nhiều cách để phân loại hoặc quy đổi các đối tượng người học khác



nhau. Trong bài này sẽ đưa ra cách quy đổi khả thi nhất nhằm phân bổ hợp lí chi phí cho các đối tượng người học khác nhau.

Từ năm 1995, trong cuộc khảo sát lần đầu tiên của 100 trường đại học công lập của Việt Nam với sự hỗ trợ kĩ thuật của Ngân hàng Thế giới, việc tính toán số sinh viên quy đổi về hệ chính quy tập trung (tương ứng với toàn phần thời gian của các nước khác) đã được đặt ra. Tuy nhiên, vào thời điểm đó các tác giả chỉ lấy hệ số cấp kinh phí đào tạo để làm hệ số quy chuẩn. Theo cơ chế cấp kinh phí thời gian đó các hệ chính quy, chuyên tu được cấp kinh phí như nhau (thật ra hệ chuyên tu được cấp cao hơn), hệ tại chức được cấp ở mức 0,25 hệ chính quy. Như vậy, số sinh viên quy chuẩn được tính bằng số sinh viên chính quy cộng số sinh viên chuyên tu cộng số sinh viên tại chức. Tuy nhiên, cách tính này còn xa lạ với hệ thống đại học Việt Nam nên kết quả tính toán không được công bố và sử dụng.

Từ những tính toán của các công trình nghiên cứu trước đây cũng như từ thực tiễn chi phí thời gian cho các đối tượng người học, nhóm nghiên cứu đề xuất trong giai đoạn tới có thể áp dụng các hệ số quy chuẩn như sau:

Cấp và hình thức đào tạo	Trọng số (so với đại học chính quy)
Tiến sĩ	3,00
Thạc sĩ	2,00
Đại học tập trung	1,00
Đại học tại chức	0,70
Đại học bằng 2	0,30
Cao đẳng	0,70

Điều cần lưu ý ở đây là tổng số người học đã quy đổi chỉ sử dụng để tính chi phí hàng năm trong năm, mà không dùng tổng này trong tính toán chi phí tài sản cố định cho mỗi người học. Điều này cũng có nghĩa là, số người học quy đổi sẽ bao gồm hai nhóm: Nhóm tại trường và nhóm ngoài trường. Nhóm tại trường sẽ được sử dụng để tính chi phí tài sản cố định cho một người học (Theo kí hiệu trong bài là Z1); và tính chi phí chỉ liên quan đến các đối tượng người học tại trường (Theo kí hiệu trong bài này là Z2). Tổng của hai nhóm sẽ được sử dụng để tính chi phí về lương và các khoản tương tự cho một người học (Theo kí hiệu trong bài này là Z3).

### 3.3. Xác định chi phí đào tạo đại học ở Việt Nam

Trên thực tế có hai đối tượng người học có mức độ sử dụng tài sản cố định khác nhau (bao

gồm cả máy móc thiết bị, nhà cửa và các công trình kiến trúc) là: Người học tại trường và người học tại các địa điểm ngoài trường. Nếu theo phương pháp truyền thống trong tính chi phí đào tạo thì người ta thường lấy tổng chi phí trong năm chia cho tổng số người học đã quy đổi trong năm. Theo phương pháp này, sẽ rất khó phân bổ chi phí tài sản cố định cho hai đối tượng người học trên. Để xử lí khó khăn này, nhóm nghiên cứu đề xuất phương pháp tính như sau:

Khi tính chi phí tài sản cố định cho hai đối tượng người học này sẽ không cần quy đổi người học về cùng một chuẩn chung mà vẫn để hai đối tượng tách riêng nhau. Khi đó chỉ tính chi phí tài sản cố định cho đối tượng học tại trường mà không tính cho đối tượng người học ngoài trường. Đương nhiên các đối tượng học khác nhau ở tại trường cũng sẽ phải quy đổi về cùng một chuẩn chung.

Như vậy, chi phí đào tạo đại học của một cơ sở đào tạo sẽ là chi phí đào tạo người học tại trường, nó bao gồm hai bộ phận: chi phí tài sản cố định tính cho một người học; chi phí hàng năm tính cho một người học. Công thức tổng quát tính chi phí đào tạo như sau:

$$Z = Z1 + Z2$$

Trong đó:

\* Z1 = Tổng chi phí về tài sản trong năm / Tổng số người học tại trường đã quy đổi,

\* Z2 = Tổng chi phí hàng năm / Tổng số người học toàn trường đã quy đổi.

Tuy nhiên, tổng chi phí hàng năm cũng không thể phân bổ đều cho tổng số người học toàn trường đã quy đổi bởi vì trong đó có nhiều khoản chỉ liên quan trực tiếp đến số người học tại trường như chi về điện, nước... Do vậy, nói chung là cần bóc tách các khoản chi có nội dung và mục đích, phạm vi tương tự để phân bổ riêng cho đối tượng người học tại trường mà không phân bổ cho cả những người học tại các địa điểm bên ngoài trường. Đối với các khoản chi liên quan đến con người như tiền lương, chi đào tạo và bồi dưỡng giảng viên... là những khoản liên quan đến tất cả các đối tượng người học ở các địa điểm khác nhau.

Như vậy, bộ phận cấu thành chi phí đào tạo Z2 nên được tách thành hai phần: Các khoản chi chỉ liên quan trực tiếp đến các đối tượng người học tại trường và các khoản chi liên quan đến tất cả các đối tượng người học ở các địa điểm khác nhau. Để đơn giản hóa trong công thức tính toán



chi phí đào tạo, nhóm nghiên cứu đề xuất công thức tổng quát như sau:

$$Z = Z1 + Z2 + Z3$$

Trong đó:

\* Z1 = Tổng chi phí về tài sản trong năm/Tổng số người học tại trường đã quy đổi;

\* Z2 = Tổng chi hàng năm về nguyên nhiên liệu tại trường/Tổng số người học tại trường đã quy đổi;

\* Z3 = Tổng chi về lương và các khoản tương tự/Tổng số người học toàn trường đã quy đổi.

Khi đó, chi phí đào tạo một người học tại trường sẽ là chi phí đầy đủ của cơ sở đào tạo (Z1 + Z2 + Z3).

Tóm lại, khi tính chi phí đào tạo đại học ở nước ta hiện nay, sẽ không tính gọn trong một công thức: lấy tổng chi phí trong năm (Bao gồm chi phí về tài sản và chi phí hàng năm) chia cho tổng số người học đã quy đổi về cùng một chuẩn, mà sẽ được tính bằng cách tính chi phí từng bộ phận cho từng đối tượng người học (người học có thể đã quy đổi hoặc đã ghép nhóm một cách có căn cứ khoa học) sau đó cộng các khoản chi này lại thành tổng chi phí đào tạo một người học.

Để tăng thêm các căn cứ và lựa chọn cho các trường đại học khi vận dụng kết quả của bài viết này vào tính toán chi phí đào tạo, nhóm nghiên cứu đề xuất tính toán chi phí đào tạo theo các tình huống như sau:

+ Chi phí thực tế theo giá trị còn lại của tài sản và theo số lượng người học thực tế.

+ Chi phí thực tế theo giá trị còn lại của tài sản và theo số lượng người học theo định mức

(Quy mô chấp nhận được và theo đó là chất lượng chấp nhận được).

+ Chi phí thực tế theo thời giá hiện tại của tài sản và theo số lượng người học thực tế.

+ Chi phí thực tế theo thời giá hiện tại của tài sản và theo số lượng người học theo định mức (Quy mô chấp nhận được và theo đó là chất lượng chấp nhận được).

+ Chi phí hàng năm thực tế theo mặt bằng thang bảng lương hiện tại và số lượng người học thực tế.

+ Chi phí hàng năm thực tế theo mặt bằng thang bảng lương hiện tại và quy mô số người học chấp nhận được.

+ Chi phí hàng năm theo cơ cấu và định mức số lượng giảng viên chấp nhận được với thang bảng lương hiện tại.

+ Chi phí hàng năm theo cơ cấu và định mức số lượng giảng viên chấp nhận được với thang bảng lương chấp nhận được (Tình huống này mới là dự kiến).

Các giả định tình huống nói trên là cơ sở để lựa chọn các phương án về chi phí đào tạo cho mỗi cơ sở đào tạo đại học trong thời gian tới. Nếu có điều kiện và nếu cần thiết, trên cơ sở phương pháp luận tính toán chi phí đào tạo từ bài này, các trường đại học có thể chi tiết hóa thêm để kết quả tính toán chính xác hơn.

#### SUMMARY

*This article presents the theoretical and practical basis for the calculation of higher education expenditures. In this the author identifies the needs for calculation of higher education expenditure; concepts on training expenditures, methods and tools for calculation of higher education expenditures.*

## ĐỔI MỚI GIÁO DỤC... (Tiếp theo trang 3)

cho việc tham gia hệ thống chuyển đổi tín chỉ ASEAN và quốc tế.

7. Hoàn thiện hệ thống kiểm định chất lượng GDĐH và có cơ chế đảm bảo chất lượng; tất cả các trường đại học, cao đẳng đều tiến hành kiểm định một cách định kì và công bố công khai kết quả kiểm định.

8. Sử dụng các phương thức và công nghệ quản lý hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông trong các cơ sở GDĐH; hình thành trung tâm dữ liệu quốc gia về đào tạo và nghiên cứu khoa học và hệ thống thư viện điện tử.

9. Xây dựng chính sách phát triển GDĐH đảm bảo quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của nhà trường về đào tạo, nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh và dịch vụ, về tổ chức và nhân sự, về tài chính, về huy động các nguồn lực đầu tư; đảm bảo được sự quản lí của Nhà nước và vai trò giám sát, đánh giá của xã hội đối với các hoạt động của nhà trường...

#### SUMMARY

*This article presents some issues in innovation of Vietnam's higher education from 2006 to 2020 as set out in the Vietnam Higher education Agenda by MOET.*